



CHỈ TIÊU NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 07/KH-TTYT ngày 20 tháng 01 năm 2021)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Tổng số dân	Người	162.097
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,6
3	Tỷ lệ người sinh con thứ 3 trở lên toàn huyện (TTYT không có cán bộ sinh con thứ 3 trở lên)	%	12,18
4	Tỷ số giới tính khi sinh	Trai/Gái	116/100
5	Số người áp dụng BPTT mới trong năm	Người	1950
6	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	%	79,8
7	Tỷ lệ sàng lọc sau sinh	%	68
8	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	> 95
9	Tỷ lệ tiêm (UV 2+) phòng uốn ván cho Phụ nữ có thai	%	> 85
10	Tỷ lệ tiêm phòng viêm não mũi 3	%	> 90
11	Tỷ lệ tiêm MR	%	> 90
12	Tỷ lệ tiên DPT 4 cho trẻ 18 tháng tuổi	%	> 90
13	Cung ứng vắc xin dịch vụ	Liều	11.000
14	Khám sàng lọc bệnh nhân phong	lượt người	2000
15	Thực hiện lấy máu xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét	Lam	162
16	Số xã được triển khai quản lý bệnh không lây nhiễm	Xã	25
17	Tỷ lệ bệnh nhân không lây nhiễm được quản lý tại TYT	%	95
18	Tỷ lệ số hộ không có loăng quăng, bọ gậy	%	80
19	Phun hóa chất phòng chống sốt xuất huyết	Xã/năm	5
20	Xây dựng mô hình điểm	mô hình	2
21	Xét nghiệm ATTP	Lần	100
22	Vụ ngộ độc thực phẩm	Vụ	Không
23	Tỷ lệ nhà tiêu hợp vệ sinh	%	88,77
24	Tỷ lệ nhà tắm hợp vệ sinh	%	80
25	Tỷ lệ giếng nước hợp vệ sinh	%	100
26	Xét nghiệm mẫu nước	Mẫu	15
27	Thanh, kiểm tra trước Tết nguyên Đán	Cơ sở	300
28	Thanh, kiểm tra trước Tết Trung thu	Cơ sở	300
29	Kiểm tra, giám sát đánh giá công tác vệ sinh phòng học, nước uống, vệ sinh trường học	Trường	18
30	Tổ chức khám sức khỏe cho người cao tuổi	Xã	25
31	Số khám phụ khoa	Lượt/người	10.323
32	Số điều trị phụ khoa	Người	3363
33	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai >3 lần	%	98
34	Số lần khám thai trung bình	Lần	3,3

35	Tai biến sản khoa	%	1
36	Tỷ lệ tử vong cho mẹ	vụ	Không
37	Tỷ lệ trẻ sinh ra có trọng lượng < 2500 gr	0‰	13
38	Xét nghiệm sinh hóa	Người	203
39	Xét nghiệm HIV	Người	306
40	Trong đó xét nghiệm cho người không mang thai	Người	306
41	Xét nghiệm viêm gan A	Người	115
42	Xét nghiệm sốt rét	Người	112
43	Xét nghiệm KST đường ruột	Người	110
44	Xét nghiệm đường huyết	Người	50
45	Xét nghiệm Heroin	Người	310
46	Xét nghiệm huyết học	Người	202
47	Xét nghiệm lao	Người	107
48	Quản lý, theo dõi bệnh nhân tâm thần	Người	1813
49	Tổng số lượt khám chữa bệnh bảo hiểm	Lượt/người	90.000
50	Hoạt động về công tác dược tại Quầy dược TTYT và mỗi trạm y tế các xã, thị trấn	Đồng/tháng	5 – 7 triệu
51	Phát hiện bệnh nhân lao mới mỗi xã	BN	2-3
52	Đưa người nghiện các chất dạng thuốc phiện về điều trị tại cơ sở TTYT mỗi xã	BN	1-2
53	Duy trì xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	Xã	25
54	Đề tài	ĐT	3-5



CHỈ TIÊU DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số. 04/KH-TTYYT ngày 20 tháng 1 năm 2021)

TT	Tên xã, thị trấn	Dân số (người)	Tỷ lệ sinh con thứ 3(%)	Tỷ suất sinh (‰)	Tỷ lệ TDSTN (%)	Tỷ số giới tính khi sinh (Nam/Nữ)
1	Thịệu Ngọc	5163	14,62	10,37	0,45	102
2	Thịệu Vũ	5991	10	12,01	0,6	102
3	Thịệu Tiến	5934	3,7	9,18	0,56	102
4	Thịệu Thành	5551	12,64	13,24	0,68	111
5	Thịệu Công	7358	13,6	13,1	0,07	140
6	Thịệu Phúc	4986	7	12,29	0,6	130
7	Thịệu Phú	8760	11,36	11,46	0,6	102
8	Thị Trấn	17225	13,6	10,54	0,52	105
9	Thịệu Long	6702	12,2	11,66	0,61	146
10	Thịệu Giang	6090	12,2	8,76	0,18	112
11	Thịệu Duy	8239	11,23	11,28	0,64	122
12	Thịệu Nguyên	8639	12,68	12,26	0,69	131
13	Thịệu Hợp	6494	11	12,26	0,64	135
14	Thịệu Thịnh	3650	13,6	13,1	0,69	102
15	Thịệu Quang	5286	12,6	8,76	0,4	135
16	Thịệu Toán	5248	12,34	6,13	0,53	138
17	Thịệu Chính	4843	11,36	10,86	0,66	132
18	Mình Tâm	10312	13,6	10,86	0,54	102
19	Thịệu Hòa	5226	12,2	10,23	0,46	102
20	Thịệu Viên	5315	11,26	12,36	0,68	102
21	Thịệu Lý	4960	9,09	13,2	0,68	102
22	Thịệu Vân	4391	11,28	10,76	0,64	113
23	Thịệu Trung	5995	10	13,5	0,62	145
24	Tân Châu	6524	11	12,4	0,42	128
25	Thịệu Giao	3215	3	8,17	0,35	136
		162097	12,18	12,24	0,65	116



**CHỈ TIÊU CÔNG TÁC VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 07/KH-TTYT ngày 20 tháng 1 năm 2021)

TT	Tên xã, thị trấn	Số hộ	Làm mới			Tuyên truyền
			Nhà tiêu HVS	Nhà tắm	Nguồn nước	
1	Thiệu Toán	1.520	10	10	10	2 bài/Quý
2	Thiệu Chính	1.373	5	5	5	2 bài/Quý
3	Thiệu Hòa	1.697	10	10	10	2 bài/Quý
4	Minh Tâm	3.165	15	15	15	2 bài/Quý
5	Thiệu Viên	1.501	10	10	10	2 bài/Quý
6	Thiệu Lý	1.353	10	10	10	2 bài/Quý
7	Thiệu Vận	1.293	5	5	5	2 bài/Quý
8	Thiệu Trung	1.255	10	10	10	2 bài/Quý
9	Tân Châu	1.868	10	10	10	2 bài/Quý
10	Thiệu Giao	1.302	5	5	5	2 bài/Quý
11	Thiệu Ngọc	1.884	10	10	10	2 bài/Quý
12	Thiệu Vũ	1.667	10	10	10	2 bài/Quý
13	Thiệu Tiến	1.599	10	10	10	2 bài/Quý
14	Thiệu Thành	1.506	10	10	10	2 bài/Quý
15	Thiệu Công	2.046	10	10	10	2 bài/Quý
16	Thiệu Phúc	1.318	10	10	10	2 bài/Quý
17	Thiệu Phú	2.218	10	10	10	2 bài/Quý
18	Thiệu Long	1.902	25	25	25	2 bài/Quý
19	TT. Vạn Hà	4.636	40	40	40	2 bài/Quý
20	Thiệu Nguyên	2.278	25	25	25	2 bài/Quý
21	Thiệu Duy	2.090	10	10	10	2 bài/Quý
22	Thiệu Giang	1.832	10	10	10	2 bài/Quý
23	Thiệu Hợp	1.824	10	10	10	2 bài/Quý
24	Thiệu Thịnh	1.039	10	10	10	2 bài/Quý
25	Thiệu Quang	1.577	10	10	10	2 bài/Quý
Tổng cộng		45.743	300	300	300	50 bài/Quý



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG TRÁNH THAI NĂM 2021
HUYỆN BẮC HÀ
hành kèm theo Kế hoạch số: 07/KH-TTYYT ngày 20 tháng 8 năm 2021

CHỈ TIÊU DỊCH VỤ KHHGD

CHỈ TIÊU DỊCH VỤ KHHGD														
TT	Tên đơn vị	Số phụ nữ chưa áp dụng BPTT	KH	Trong đó được hỗ trợ	Dụng cụ tử cung			Viên uống TT			Bảo cao su			Tổng biến đổi (trái)
					Tổng số	TD. Miễn phí	TD. TTXH	Tổng số	TD. Miễn phí	TD. TTXH	Tổng số	TD. Miễn phí	TD. TTXH	
1	Thịệu Ngọc	286	34	5	28	12	16	7	3	4	10	3	7	44
2	Thịệu Vũ	421	38	6	41	18	23	11	5	6	14	4	10	66
3	Thịệu Tiến	394	42	7	41	17	24	10	5	5	13	3	10	64
4	Thịệu Thành	487	51	8	50	22	28	13	6	7	16	4	12	79
5	Thịệu Công	583	56	9	57	27	30	15	7	8	19	5	14	91
6	Thịệu Phúc	366	43	7	38	16	22	10	5	5	12	3	9	66
7	Thịệu Phú	674	68	11	56	26	30	18	9	9	18	5	13	92
8	Thị Trăn	1328	136	22	108	55	53	35	17	18	44	12	32	181
9	Thịệu Long	543	57	9	56	26	30	14	7	7	18	5	13	88
10	Thịệu Giang	297	36	6	32	13	19	8	4	4	10	3	7	56
11	Thịệu Duy	583	68	11	54	24	30	15	7	8	19	5	14	88
12	Thịệu Nguyễn	667	78	12	58	28	30	18	9	9	18	5	13	94
13	Thịệu Hợp	352	29	5	34	15	19	9	4	5	12	3	9	55
14	Thịệu Thịnh	228	20	3	28	12	16	6	3	3	10	3	7	44
15	Thịệu Quang	406	36	6	41	18	23	11	5	6	13	3	10	65
16	Thịệu Toán	351	28	4	35	16	19	9	4	5	12	3	9	56
17	Thịệu Chính	344	50	7	34	15	19	9	4	5	11	3	8	54
18	Thịệu Minh Tâm	756	62	11	56	28	28	20	10	10	20	5	15	96
19	Thịệu Hòa	363	34	8	36	16	20	10	5	5	12	3	9	58
20	Thịệu Viên	363	36	6	36	16	20	10	5	5	12	3	9	58
21	Thịệu Lý	457	57	9	40	18	22	12	6	6	15	4	11	67
22	Thịệu Vân	374	35	6	37	16	21	10	5	5	12	3	9	55
23	Thịệu Trung	449	55	9	37	16	21	12	6	6	15	4	11	64
24	Tân Châu	503	48	8	46	21	25	13	6	7	17	4	13	76
25	Thịệu Giao	196	28	5	21	9	12	5	3	2	8	2	6	34
Toàn huyện		11771	1225	200	1100	500	600	310	150	160	380	100	280	1799



CHỈ TIÊU BÁN THUỐC TẠI TRẠM Y TẾ XÃ NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 07/KH-TTYT ngày 20 tháng 1 năm 2021)

STT	Tên xã	Dân số	Chỉ tiêu năm 2021	Ghi chú
1	Thiệu Toán	5248	30.000.000	
2	Thiệu Chính	4843	30.000.000	
3	Thiệu Minh Tâm	10312	60.000.000	
4	Thiệu Hòa	5226	30.000.000	
5	Thiệu Viên	5315	30.000.000	
6	Thiệu Lý	4960	30.000.000	
7	Thiệu Vận	4391	30.000.000	
8	Thiệu Trung	5995	36.000.000	
9	Thiệu Tân Châu	6524	65.000.000	
10	Thiệu Giao	3215	30.000.000	
11	Thiệu Ngọc	5163	36.000.000	
12	Thiệu Vũ	5991	36.000.000	
13	Thiệu Tiến	5934	36.000.000	
14	Thiệu Thành	5551	36.000.000	
15	Thiệu Công	7358	50.000.000	
16	Thiệu Phúc	4986	30.000.000	
17	Thiệu Phú	8760	45.000.000	
18	Thiệu Long	6702	30.000.000	
19	Thị trấn Thiệu Hóa	17225	55.000.000	
20	Thiệu Nguyên	8639	50.000.000	
21	Thiệu Duy	8239	50.000.000	
22	Thiệu Giang	6090	40.000.000	
23	Thiệu Hợp	6494	30.000.000	
24	Thiệu Thịnh	3650	30.000.000	
25	Thiệu Quang	5286	36.000.000	
Tổng cộng		162097	961.000.000	



CHỈ TIÊU PHÁT HIỆN BỆNH NHÂN LAO MỚI NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 07/KH-TTYT ngày 20 tháng 1 năm 2021)

STT	Tên xã	Phát hiện bệnh nhân lao mới năm 2021	Mẫu đờm
1	Thiệu Toán	1	1
2	Thiệu Chính	1	1
3	Thiệu Minh Tâm	3	3
4	Thiệu Hòa	1	1
5	Thiệu Viên	1	1
6	Thiệu Lý	1	1
7	Thiệu Vận	1	1
8	Thiệu Trung	2	2
9	Thiệu Tân Châu	2	2
10	Thiệu Giao	2	2
11	Thiệu Ngọc	1	1
12	Thiệu Vũ	1	1
13	Thiệu Tiến	1	1
14	Thiệu Thành	2	2
15	Thiệu Công	2	2
16	Thiệu Phúc	1	1
17	Thiệu Phú	1	1
18	Thiệu Long	1	1
19	Thị trấn Thiệu Hóa	2	2
20	Thiệu Nguyên	1	1
21	Thiệu Duy	2	2
22	Thiệu Giang	1	1
23	Thiệu Hợp	1	1
24	Thiệu Thịnh	1	1
25	Thiệu Quang	1	1
Tổng cộng		34	34